



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
AN GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
AN GIANG**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08-09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

12/10/2023



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 1600190393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, Vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng. Đơn vị đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo quyết định số 2011 ngày 11 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh An Giang là 1000.000.0000.0000 đồng, nhưng đơn vị chưa thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh các loại hình xổ số.

Trụ sở chính: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và kế toán:

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban Giám đốc

Ông Tô Thiện Hữu	Chủ tịch kiêm Giám Đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Giám đốc
Ông Lý Thanh Đan	Phó Giám đốc
Ông Võ Trung Dũng	Phó Giám đốc

Kế toán

Bà Lưu Thị Huỳnh Phượng	Phụ trách kế toán
-------------------------	-------------------

Người đại diện pháp luật:

Ông Tô Thiện Hữu	Người đại diện pháp luật
------------------	--------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thanh Đan

Phó Giám đốc

30
C
H
T
O
H
H
M

3-CT
CY
H
VIÊN
THIẾT
L

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 1600190393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, Vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng. Đơn vị đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo quyết định số 2011 ngày 11 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh An Giang là 1000.000.0000.0000 đồng, nhưng đơn vị chưa thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh các loại hình xổ số.

Trụ sở chính: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và kế toán:

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban Giám đốc

Ông Tô Thiện Hữu	Chủ tịch kiêm Giám Đốc
Ông Trần Văn Hiền	Phó Giám đốc
Ông Lý Thanh Đan	Phó Giám đốc
Ông Võ Trung Dũng	Phó Giám đốc

Kế toán

Bà Lưu Thị Huỳnh Phượng	Phụ trách kế toán
-------------------------	-------------------

Người đại diện pháp luật:

Ông Tô Thiện Hữu	Người đại diện pháp luật
------------------	--------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.





Số: 1214829/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Ban Giám đốc.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang**, được lập ngày 09/01/2015, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKKTKT: 1269-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.422.972.652.604	1.390.067.692.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	180.101.242.680	150.065.850.196
1. Tiền	111		135.101.242.680	122.065.850.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	28.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.021.199.367.500	1.024.304.629.950
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.021.199.367.500	1.024.304.629.950
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.419.765.681	210.212.382.236
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	200.848.133.328	189.299.719.298
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	26.652.762.209	30.069.792.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(9.081.129.856)	(9.157.129.856)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.795.403.600	4.054.135.673
1. Hàng tồn kho	141		1.795.403.600	4.054.135.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.456.873.143	1.430.694.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.424.273.143	1.395.889.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	-	7.604.800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	32.600.000	27.200.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		39.773.170.417	39.412.790.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.566.445.417	8.206.065.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.709.749.587	4.309.034.816
- Nguyên giá	222		11.375.443.421	10.840.182.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.665.693.834)	(6.531.147.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.856.695.830	3.897.030.590
- Nguyên giá	228		3.987.783.800	3.987.783.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.087.970)	(90.753.210)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	31.206.725.000	31.206.725.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		31.206.725.000	31.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.462.745.823.021	1.429.480.483.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.000.000.000.000	900.544.735.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.000.000.000.000	900.544.735.014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	297.415.184.538
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	103.129.550.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.462.745.823.021	1.429.480.483.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		2.141.272.373	2.144.333.226
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	VI.12	283.842.759.062	255.845.187.933
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		79.968.000.000	69.776.000.000

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2015

Người lập



Lê Thành Trí

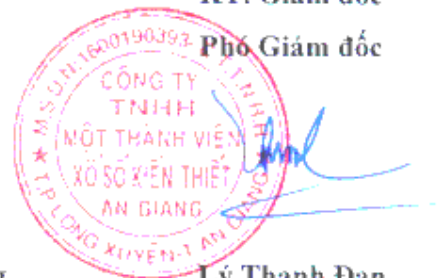
Phụ trách kế toán



Lưu Thị Huỳnh Phương

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lý Thanh Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu	01	VI. 1	2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
1.1.1 Xổ số truyền thống	01.1.1		2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	360.718.796.476	331.094.102.373
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		360.718.796.476	331.094.102.373
2.1.1 Xổ số truyền thống	02.1.1		360.718.796.476	331.094.102.373
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI. 3	2.404.791.976.252	2.207.294.015.822
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		2.404.791.976.252	2.207.294.015.822
3.1.1 Xổ số truyền thống	10.1.1		2.404.791.976.252	2.207.294.015.822
3.2 Doanh thu kinh doanh khác	10.2		-	-
4. Chi phí kinh doanh	11	VI. 4	1.997.578.955.264	1.835.085.023.555
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.997.578.955.264	1.835.085.023.555
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.521.030.925.000	1.396.113.465.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		476.548.030.264	438.971.558.555
4.2 Giá vốn hàng hoá, sản phẩm dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		407.213.020.988	372.208.992.267
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		407.213.020.988	372.208.992.267
Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	84.126.610.740	119.482.061.433
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	12.312.619.347	11.630.822.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	17.732.727.410	20.378.555.650
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		461.294.284.971	459.681.675.486
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.818.902.195	2.739.070.009
12. Chi phí khác	32	VI.9	82.939.545	108.530.409
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.735.962.650	2.630.539.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		463.030.247.621	462.312.215.086

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	101.858.954.477	115.269.928.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		361.171.293.144	347.042.286.315

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2015

Người lập

Phụ trách kế toán

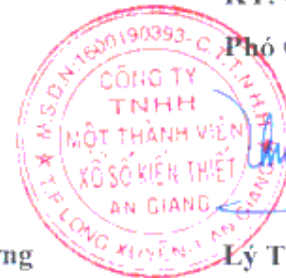
KT. Giám đốc

Phó Giám đốc

Lê Thành Trí

Lưu Thị Huỳnh Phượng

Lý Thanh Đan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.904.672.394.639	1.863.507.012.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.944.461.993.436)	(1.026.326.475.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.487.217.244)	(13.545.601.199)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(267.436.481.873)	(283.747.124.592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		429.288.897.259	312.224.331.449
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.169.182.578.329)	(1.120.146.752.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.606.978.984)	(268.034.609.657)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.124.809.091)	(2.889.193.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		267.500.000	1.009.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.189.278.196.500)	(925.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.192.383.458.950	1.027.701.149.143
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		87.394.418.109	105.410.414.732
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		89.642.371.468	205.781.669.876
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		30.035.392.484	(62.252.939.781)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		150.065.850.196	212.318.789.977
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>180.101.242.680</u>	<u>150.065.850.196</u>

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2015

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán



Lê Thành Tri



Lưu Thị Huỳnh Phương




Lý Thanh Đan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 1600190393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, Vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng. Đơn vị đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo quyết định số 2011 ngày 11 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh An Giang là 1000.000.0000.0000 đồng, nhưng đơn vị chưa thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

Trụ sở chính: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Ngoài ra, đơn vị còn có một trạm giao dịch tại Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

Tên Chủ Sở Hữu: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh các loại hình xổ số.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2014: 60 người.**

(Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2013: 59 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty Xổ số do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

119039
 CÔNG TY
 TNHH
 THÀN
 SỐ KIẾN
 AN GIANG
 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí quảng cáo, quảng bá thương hiệu công ty, công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

8. Ghi nhận chi phí lương

Chi phí tiền lương : Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong đó có Thông tư: Số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu; Số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:

Chi phí lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo: Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/3/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số và Nghị định số 78/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/3/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số; Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều kiện được trích lập: Khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$DPtt = DT \times TLkh - TTtt$$

Trong đó:

DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.

TL: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong năm theo quy định của từng loại hình xổ số.

TLkh: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.

TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau;

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quy chế tài chính đối với Công ty xổ số kiến thiết như sau:

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
 - Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế còn lại được phân phối như sau:
 - + Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển; Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.
 - + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Viên chức quản lý doanh nghiệp; Điều kiện và mức trích lập các quỹ nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.
 - Sau khi trích lập các quỹ phần lợi nhuận còn lại do chủ sở hữu quyết định, cụ thể như sau:
 - + Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số chưa được đầu tư đủ vốn điều lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phần lợi nhuận còn lại được tiếp tục bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để bổ sung đủ vốn điều lệ theo phương án do chủ sở hữu phê duyệt;
 - + Riêng đối với các công ty xổ số kiến thiết do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) làm chủ sở hữu, sau khi thực hiện việc bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về việc thực hiện này.
 - + Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ: Đối với các công ty xổ số kiến thiết do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ sở hữu: phần lợi nhuận còn lại được nộp vào ngân sách địa phương để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các công trình về giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội quan trọng khác tại địa phương.
- Nghiêm cấm doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng lợi nhuận còn lại sau thuế để chi hoa hồng đại lý vượt quá mức tối đa theo quy định.
- Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là: 22%

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

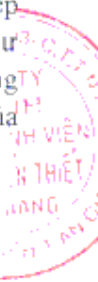
Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	135.101.242.680	122.065.850.196
Tiền mặt	160.185.152	219.792.372
Tiền gửi ngân hàng	134.941.057.528	121.846.057.824
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	28.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	45.000.000.000	28.000.000.000
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo An Giang	-	2.000.000.000
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH Liên Việt	-	5.000.000.000
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH No - CN Sóc Trăng	-	21.000.000.000
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo Châu Thành An Giang	10.000.000.000	-
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH Đầu Tư An Giang	25.000.000.000	-
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo An Phú An Giang	10.000.000.000	-
Cộng	180.101.242.680	150.065.850.196
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chứng khoán đầu tư	883.199.367.500	936.304.629.950
Kỳ phiếu - NHNo Châu Thành AG	56.000.000.000	56.442.389.500
Kỳ phiếu - NHNo An Giang	51.000.000.000	76.450.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Thoại Sơn AG	35.000.000.000	55.278.049.450
Kỳ phiếu - NHNo Long Xuyên AG	-	21.105.343.500
Kỳ phiếu - NH MHB An Giang	65.000.000.000	40.029.750.000
Kỳ phiếu - NH Đầu Tư AG	100.085.315.350	165.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Phú Tân AG	80.000.000.000	70.000.000.000
Kỳ phiếu - PGD Bình Khánh-NHNo AG	-	3.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Sóc Trăng	20.000.000.000	-
Kỳ phiếu - NH Công Thương AG	-	50.000.000.000
Kỳ phiếu - NH BIDV Bắc AG	10.000.000.000	10.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Chợ Mới - AG	31.000.000.000	21.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo An Phú - AG	50.000.000.000	26.561.648.000
Kỳ phiếu - NH MHB Sài Gòn	115.000.000.000	115.000.000.000
Kỳ phiếu - PGD Long Xuyên-MHB An Giang	30.000.000.000	43.200.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Chợ Vàm - AG	55.000.000.000	45.000.000.000
Kỳ phiếu - MHB - Châu Đốc	45.114.052.150	30.000.000.000
Kỳ phiếu - MHB - PGD Châu Phú	25.000.000.000	25.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Tri Tôn - AG	15.000.000.000	20.000.000.000
Kỳ phiếu - MHB Châu Đốc - AG - PGD An Phú	15.000.000.000	25.000.000.000
Kỳ phiếu - MHB Cần Thơ	75.000.000.000	25.000.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Châu Đốc - AG	10.000.000.000	13.237.449.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư ngắn hạn khác	138.000.000.000	88.000.000.000
<i>Tiền gửi có KH - NH Đầu tư AG</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có KH - NH MHB Cần Thơ</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>28.000.000.000</i>
Cộng	1.021.199.367.500	1.024.304.629.950
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:		
<i>Do doanh nghiệp thực hiện các khoản đầu tư là kỳ phiếu hoặc tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn ngắn nên khi đáo hạn doanh nghiệp thực hiện đăng ký lại khoản đầu tư khác với phần nguồn vốn tiền nhàn rỗi.</i>		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	200.848.133.328	189.299.719.298
Cộng	200.848.133.328	189.299.719.298
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu tiền dự thu lãi gửi tiết kiệm	26.647.532.295	29.915.339.664
Phải thu khác (<i>tạm ứng cơ quan ban ngành</i>)	-	154.453.130
Bảo hiểm xã hội (<i>tạm chi trả trước chế độ thai sản</i>)	5.229.914	-
Cộng	26.652.762.209	30.069.792.794
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	9.157.129.856	6.511.184.856
Số dự phòng trong năm	-	2.645.945.000
Hoàn nhập	76.000.000	-
Số dư cuối năm	9.081.129.856	9.157.129.856
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.611.600	3.241.726.159
Vé xổ số truyền thống	713.792.000	812.409.514
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.795.403.600	4.054.135.673
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1.795.403.600	4.054.135.673
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước tiền lịch, tiền đồng phục	1.424.273.143	1.395.889.800
Cộng	1.424.273.143	1.395.889.800
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	7.604.800
<i>Tiền thuế đất năm 2013 nộp thừa</i>	-	7.604.800
Cộng	-	7.604.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	32.600.000	27.200.000
Cộng	32.600.000	27.200.000

10. Tài sản cố định hữu hình: (xem trang 33)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.786.110.000	201.673.800	3.987.783.800
Số dư cuối năm	3.786.110.000	201.673.800	3.987.783.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	90.753.210	90.753.210
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	40.334.760	40.334.760
Số dư cuối năm	-	131.087.970	131.087.970
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.786.110.000	110.920.590	3.897.030.590
Số dư cuối năm	3.786.110.000	70.585.830	3.856.695.830

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không phát sinh.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	3.068.750	31.206.725.000	3.018.750	31.206.725.000
Đầu tư cổ phiếu	3.068.750	31.206.725.000	3.018.750	31.206.725.000
Công ty cổ phần XNK				
Nông sản thực phẩm				
An Giang	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
Công ty cổ phần Phát				
Tài	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	3.068.750	31.206.725.000	3.018.750	31.206.725.000

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT
AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư tài chính Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Thực Phẩm An Giang đơn vị đang thực hiện kế hoạch thoái hóa vốn khỏi đơn vị này theo tờ trình số 351/Ttr.XS ngày 18 tháng 11 năm 2014 và trả lời về việc thoái hóa vốn số 2432/STC-TCĐN của Sở Tài Chính UBND tỉnh An Giang

13. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	10.726.000	10.726.000
Cộng	10.726.000	10.726.000
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	21.196.967.454	61.740.096.490
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.010.454.549	67.094.102.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.030.973.166	54.291.725.025
Thuế thu nhập sau thuế TNDN	298.347.795.642	141.316.775.537
Thuế thu nhập cá nhân	9.158.488.481	8.789.116.826
Cộng	386.744.679.292	333.231.816.251
15. Phải trả lương người lao động, viên chức quản lý	31/12/2014	01/01/2014
Lương viên chức quản lý	1.182.975.000	702.887.000
Lương Cán bộ - Công nhân viên	3.778.645.129	2.670.991.129
Cộng	4.961.620.129	3.373.878.129

Đơn vị xác định quỹ lương thực hiện cho năm tài chính năm 2014 theo Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong đó có Thông tư: Số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu; Số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Căn cứ Công văn số 13751/BTC-TCNH ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính, về việc áp dụng Thông tư 01/2014/TT-BTC và doanh thu để tính năng suất lao động khi xác định quỹ tiền lương;

Trong đó Công ty loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện Nhà nước can thiệp để bình ổn thị trường là yếu tố lãi suất tiền gửi tiết kiệm dựa trên cơ sở ước tính lãi suất suy giảm lãi suất tiết kiệm năm 2014 so với năm liền kề trước đó (năm 2013) làm cho doanh thu hoạt động tài chính của đơn vị tăng 35.711.000.000 đồng. Ảnh hưởng đến tăng lợi nhuận thực hiện; Tăng quỹ lương thực hiện năm 2014 của đơn vị so với việc đơn vị không áp dụng tính yếu tố lãi suất tiền gửi tiết kiệm là yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội	-	14.567.510
Các khoản phải trả, phải nộp khác	532.799.366	91.765.607.344
<i>Phải thu các khoản đóng góp xã hội</i>	82.635.000	38.740.000
<i>Thu hộ mua kỳ phiếu, tiết kiệm cho đại lý</i>	280.164.366	184.241.860
<i>Đảm bảo dự thầu mua giấy</i>	-	40.000.000
<i>Phải nộp, phải cho chủ sở hữu lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	91.502.625.484
<i>Phải trả khác</i>	170.000.000	-
Cộng	532.799.366	91.780.174.854

(*) Số dư tại ngày 01/01/2014 là khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối các quỹ. Khoản chênh lệch do điều chỉnh phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ năm 2013 giữa Thông tư số 112/2007/TTBTC và thông tư 01/2014/TT-BTC theo công văn số 4284/BTC-TCNH ngày 04/4/2014 của Bộ Tài Chính. Đến ngày 23/1/2015 đơn vị có công văn số 131/UBND-TH của UBND tỉnh An Giang đồng ý cho bổ sung khoản mục này vào quỹ đầu tư phát triển để thực hiện tăng vốn điều lệ năm 2014.

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm	67.798.408.000	97.501.483.000
Cộng	67.798.408.000	97.501.483.000
Trong đó:		
<i>Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm</i>	97.501.483.000	121.818.418.000
<i>Dự phòng trích trong năm</i>		
<i>Sic dụng dự phòng trả thưởng trong năm</i>	29.703.075.000	24.316.935.000
<i>Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối năm</i>	67.798.408.000	97.501.483.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2014	Năm 2013
Quỹ khen thưởng	1.498.532.375	1.418.029.375
Quỹ phúc lợi	852.096.859	1.437.636.438
Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty	346.961.000	182.004.000
Cộng	2.697.590.234	3.037.669.813

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 34

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	100%	1.000.000.000.000	500.000.000.000
Cộng		1.000.000.000.000	500.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	500.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	500.000.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	1.000.000.000.000	500.000.000.000
Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	298.347.795.642	141.941.775.537
d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	-	297.415.184.538
Quỹ dự phòng tài chính	-	103.129.550.476
Cộng	-	400.544.735.014

Mục đích, thực hiện trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty; thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty (ngoại trừ các đại lý đã được nhận phí hoa hồng đại lý theo quy định). Mức thưởng do Giám đốc Công ty Xổ số kiến thiết quyết định.

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty. Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội. Góp một phần vốn để đầu tư các công trình phúc lợi trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng. Chi trợ cấp khó khăn cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
<i>Doanh thu có thuế xổ số truyền thống</i>	2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
Cộng	2.765.510.772.728	2.538.388.118.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.718.796.476	331.094.102.373
Cộng	360.718.796.476	331.094.102.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
3. Doanh thu thuần		
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.404.791.976.252	2.207.294.015.822
<i>Doanh thu có thuế xổ số truyền thống</i>	<i>2.404.791.976.252</i>	<i>2.207.294.015.822</i>
Cộng	2.404.791.976.252	2.207.294.015.822
4. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	1.997.578.955.264	1.835.085.023.555
Chi phí trả thưởng	1.521.030.925.000	1.396.113.465.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	476.548.030.264	438.971.558.555
<i>Chi phí hoa hồng đại lý</i>	<i>456.306.219.000</i>	<i>418.831.056.000</i>
<i>Chi phí ủy quyền trả thưởng</i>	<i>1.418.865.600</i>	<i>1.346.715.200</i>
<i>Chi phí phục vụ xổ số</i>	<i>631.540.000</i>	<i>601.062.000</i>
<i>Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác</i>	<i>493.324.585</i>	<i>736.131.389</i>
<i>Chi phí chống số đề</i>	<i>35.000.000</i>	<i>79.000.000</i>
<i>Chi phí công in giấy</i>	<i>16.685.197.444</i>	<i>16.454.684.876</i>
<i>Chi phí thông tin kết quả mở thưởng</i>	<i>977.883.635</i>	<i>902.909.090</i>
<i>Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>
Cộng	1.997.578.955.264	1.835.085.023.555
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Thu từ lãi đầu tư và tiền gửi không kỳ hạn	84.091.610.740	118.249.561.433
Thu nhập từ đầu tư vốn góp	35.000.000	1.232.500.000
Cộng	84.126.610.740	119.482.061.433
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	2.071.974.347	1.862.208.798
Chi phí tài trợ và cứu trợ	10.240.645.000	9.768.613.766
Cộng	12.312.619.347	11.630.822.564
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.138.222.011	12.341.555.792
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.630.474	147.658.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	834.866.808	1.155.788.876
Thuế, phí, lệ phí	99.002.346	119.346.026
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-	2.645.945.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.949.797	665.541.984
Chi phí bằng tiền khác	3.035.055.974	3.302.719.434
Cộng	17.732.727.410	20.378.555.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
8. Thu nhập khác		
Thu tiền bán giấy vụn	554.348.182	735.948.274
Thu tiền từ dịch vụ cung cấp kết quả xổ số	870.472.727	863.200.000
Thanh lý tài sản	267.500.000	1.012.118.182
Thu từ HD hủy vé hộ các nơi	115.800.000	114.100.000
Thu nhập khác	10.781.286	13.703.553
Cộng	1.818.902.195	2.739.070.009
9. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	7.189.545	33.130.409
Chi hủy vé	75.750.000	75.400.000
Cộng	82.939.545	108.530.409
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463.030.247.621	462.312.215.086
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.000.000	1.232.500.000
+ Lợi nhuận từ góp vốn liên doanh và cổ tức được chia	35.000.000	1.232.500.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	462.995.247.621	461.079.715.086
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	462.995.247.621	461.079.715.086
Thu nhập do đầu mua số tiết kiệm từ quỹ đầu tư phúc lợi	-	77.860.114
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.858.954.477	115.289.393.800
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh	101.858.954.477	115.269.928.771
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	19.465.029
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.858.954.477	115.289.393.800
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	101.858.954.477	115.289.393.800
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.140.417.204	8.286.831.994
Chi phí nhân công	13.138.222.011	12.341.555.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.866.808	1.155.788.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.643.782.586	8.287.198.908
Chi phí khác bằng tiền	3.531.005.771	3.967.633.873
Cộng	34.288.294.380	34.039.009.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	-100	(12.013.006.102)
VND	+100	12.013.006.102
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	-200	(23.487.409.603)
VND	+200	23.487.409.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	10.726.000	-	-	10.726.000
	10.726.000	-	-	10.726.000
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	10.726.000	-	-	10.726.000
	10.726.000	-	-	10.726.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Tài sản đảm bảo**

Công ty không có cầm cố, thế chấp; Công ty có nắm giữ tài sản là sổ tiết kiệm đảm bảo của đại lý vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	283.842.759.062	255.845.187.933
Cộng	283.842.759.062	255.845.187.933

(Chủ yếu là sổ tiết kiệm của các đại lý thế chấp, ký gửi tại Công ty xổ số kiến thiết An Giang)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Viên chức quản lý (Ban giám đốc và kiểm soát viên)		Lương, thù lao và thưởng	Phát sinh trong năm	1.957.050.000
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng	Phát sinh trong năm	

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là kinh doanh xổ số truyền thống trong phạm vi khu vực miền nam nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu năm của báo cáo tài chính Công ty được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học Tp.Hồ Chí Minh. Một số chỉ tiêu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên Báo cáo tài chính của niên độ năm 2014 được trình bày lại theo thông tư 01/2014 /TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số hướng dẫn; Điều chỉnh hồi tố lại khoản doanh thu hoạt động tài chính (tiền lãi tiền gửi tiết kiệm) và các chi phí khác.

Công ty trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2013 theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2013	Số dư tại ngày 01/01/2014 điều chỉnh theo thông tư 01/2014	Chênh lệch
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	205.532.533.978	210.212.382.236	(4.679.848.258)
5. Các khoản phải thu khác	135	25.389.944.536	30.069.792.794	(4.679.848.258)
I. Nợ ngắn hạn	310	436.672.363.169	528.935.748.047	(92.263.384.878)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	332.062.243.857	333.231.816.251	(1.169.572.394)
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	315	277.549.370	91.780.174.854	(91.502.625.484)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.446.482.813	3.037.669.813	408.813.000
I.Vốn chủ sở hữu	410	988.128.271.634	900.544.735.014	87.583.536.620
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	363.128.271.634	297.415.184.538	65.713.087.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	125.000.000.000	103.129.550.476	21.870.449.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Công ty trình bày lại khoản mục sau trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2013	Năm 2013 theo thông tư 01/2014	Chênh lệch
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	114.802.213.175	119.482.061.433	(4.679.848.258)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.377.928.105	20.378.555.650	(627.545)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	455.002.454.773	459.681.675.486	(4.679.220.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	457.632.994.373	462.312.215.086	(4.679.220.713)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	114.100.123.593	115.269.928.771	(1.169.805.178)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	343.532.870.780	347.042.286.315	(3.509.415.535)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập



Lê Thành Trí

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Huỳnh Phương

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2015

Phó Giám đốc



Lý Thanh Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.811.710.324	603.330.235	4.021.774.363	403.367.863	10.840.182.785
<i>Mua trong năm</i>			1.089.809.091	35.000.000	1.124.809.091
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			528.763.000	60.785.455	589.548.455
Số dư cuối năm	5.811.710.324	603.330.235	4.582.820.454	377.582.408	11.375.443.421
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.326.945.595	487.026.793	1.564.666.446	152.509.135	6.531.147.969
<i>Khấu hao trong năm</i>	173.879.146	28.962.086	445.963.457	75.289.631	724.094.320
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			528.763.000	60.785.455	589.548.455
Số dư cuối năm	4.500.824.741	515.988.879	1.481.866.903	167.013.311	6.665.693.834
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.484.764.729	116.303.442	2.457.107.917	250.858.728	4.309.034.816
Số dư cuối năm	1.310.885.583	87.341.356	3.100.953.551	210.569.097	4.709.749.587

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.306.039.323 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	196.213.492.244	103.129.550.476	16.407.045.057	815.750.087.777
- Lợi nhuận năm nay 2013	-	-	-	347.042.286.315	347.042.286.315
- Trích lập các quỹ	-	101.201.692.294	-	(101.201.692.294)	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(228.788.000)	(228.788.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.464.093.000)	(2.464.093.000)
- Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	-	-	-	(141.941.775.537)	(141.941.775.537)
- Phải nộp phải trả khác sau khi điều chỉnh theo thông tư 01/2014	-	-	-	(91.502.625.484)	(91.502.625.484)
- Chi phí không được trừ	-	-	-	(33.312.000)	(33.312.000)
- Tài trợ nhà tình nghĩa	-	-	-	(9.670.000.000)	(9.670.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	500.000.000.000	297.415.184.538	103.129.550.476	-	900.544.735.014
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	297.415.184.538	103.129.550.476	-	900.544.735.014
- Lợi nhuận năm nay 2014	-	-	-	361.171.293.144	361.171.293.144
- Nộp tiền cấp vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển tỉnh An Giang.	-	(52.000.000.000)	-	-	(52.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	59.952.639.502	-	(59.952.639.502)	-
- Sử dụng quỹ dự phòng tài chính tăng vốn	103.129.550.476	-	(103.129.550.476)	-	-
- Sử dụng quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	245.415.184.538	(245.415.184.538)	-	-	-
- Sử dụng quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	59.952.639.502	(59.952.639.502)	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(237.131.000)	(237.131.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.633.727.000)	(2.633.727.000)
- Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	91.502.625.484	-	-	(298.347.795.642)	(206.845.170.158)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.000.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.021.199.367.500	-	1.024.304.629.950	-	1.021.199.367.500	1.024.304.629.950
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.206.725.000	-	31.206.725.000	-	31.206.725.000	31.206.725.000
- Phải thu khách hàng	200.848.133.328	(9.081.129.856)	189.299.719.298	(9.157.129.856)	191.767.003.472	180.218.589.442
- Phải thu khác	26.652.762.209	-	30.069.792.794	-	26.652.762.209	30.069.792.794
- Tiền và các khoản tương đương tiền	180.101.242.680	-	150.065.850.196	-	180.101.242.680	150.065.850.196
TỔNG CỘNG	1.460.008.230.717	(9.081.129.856)	1.424.946.717.238	(9.157.129.856)	1.450.927.100.861	1.415.865.587.382
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	10.726.000	-	10.726.000	-	10.726.000	10.726.000
TỔNG CỘNG	10.726.000	-	10.726.000	-	10.726.000	10.726.000